



shàng wàn

上万

numeral phrase · tens of thousands

Example Sentences

xiàn chǎng yǒu shàng wàn rén shēn jiā yīn yuè huì
现场有上万人参加音乐会。

There were tens of thousands of people at the concert.

zhè cì dì zhèn dǎo zhì shàng wàn rén wú jiā kě guī
这次地震导致上万人无家可归。

This earthquake left tens of thousands of people homeless.

Trace each character, then write the word on your own.

上上上上上上

万万万万